



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 60 + 61

Ngày 15 tháng 02 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

05-01-2026	Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND quy định về trình tự, thủ tục tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Thành phố trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	04
16-01-2026	Quyết định số 02/2026/QĐ-CTUBND về phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh.	12
28-01-2026	Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND về việc ban hành khung giá cho thuê nhà ở công vụ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	23

- 29-01-2026 Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 26

VĂN BẢN KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẠNH THÔNG

- 06-01-2026 Quyết định số 10/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2025. 48

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH LỘC

- 21-01-2026 Quyết định số 118/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc năm 2025. 51

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BẾN THÀNH

- 28-01-2026 Quyết định số 138/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phường Bến Thành năm 2025. 55

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG AN ĐÔNG

- 26-01-2026 Quyết định số 154/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực toàn bộ trên địa bàn phường An Đông. 59

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NHÀ BÈ

26-01-2026 Quyết định số 210/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực năm 2025.

63

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về trình tự, thủ tục tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Thành phố trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;

Căn cứ Luật số 144/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi Nghị quyết 98/2023/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Thông tư 16/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Theo đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 1199/TTr-SQHKT ngày 03 tháng 12 năm 2025 và Tờ trình bổ sung số 2030/TTr-SQHKT ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định quy định về trình tự, thủ tục tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Thành phố (sau đây gọi là điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết khoản 3 Điều 48 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Luật số 144/2025/QH15 của Quốc hội về trình tự, thủ tục tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn đối với các quy hoạch đô thị và nông thôn được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm cả Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trước sắp xếp) phê duyệt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp xã (bao gồm: Ủy ban nhân dân phường, xã và đặc khu) triển khai thực hiện.

Ranh khu vực điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi địa giới của 01 đơn vị hành chính cấp xã. Trường hợp ranh khu vực điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi địa giới của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này; thẩm quyền tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, công bố đối với trường hợp này được thực hiện theo

quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Nguyên tắc điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn

Ủy ban nhân dân cấp xã khi tiến hành điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Thành phố phải đảm bảo tuân thủ các quy định về loại điều chỉnh, căn cứ, nguyên tắc, điều kiện điều chỉnh cục bộ, nội dung điều chỉnh cục bộ tại pháp luật quy hoạch đô thị và nông thôn và quy định tại điểm i khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 260/2025/QH15 của Quốc hội; thẩm quyền điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn của Ủy ban nhân dân cấp xã được xác định tại khoản 3 Điều 48 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Luật số 144/2025/QH15 của Quốc hội.

Điều 4. Trình tự phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn

Trình tự phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 144/2025/QH15 của Quốc hội; quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024 và quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16 Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Điều 5. Lập hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc giao cho cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã. Việc lập hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn có thể tự thực hiện hoặc lựa chọn tổ chức tư vấn đáp ứng yêu cầu theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 144/2025/QH15 của Quốc hội.

2. Thành phần, nội dung hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024 được sửa

đổi, bổ sung tại Luật số 144/2025/QH15 của Quốc hội; quy định của Bộ Xây dựng tại khoản 2 Điều 28, Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn và Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 6. Lấy ý kiến về nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Đối tượng lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 47 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024.

2. Nội dung, hình thức, thời gian lấy ý kiến về nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 37 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Sở Quy hoạch - Kiến trúc trước khi họp Hội đồng thẩm định.

a) Nội dung ý kiến của Sở Quy hoạch - Kiến trúc bao gồm: căn cứ, điều kiện và nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn; về sự bảo đảm phù hợp với yêu cầu về phát triển, kết nối hạ tầng kỹ thuật Thành phố và sự phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch xây dựng và các quy chuẩn, tiêu chuẩn khác có liên quan.

b) Hồ sơ gửi lấy ý kiến của Sở Quy hoạch - Kiến trúc bao gồm: Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Sở Quy hoạch - Kiến trúc và hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định này.

c) Hồ sơ lấy ý kiến của Sở Quy hoạch - Kiến trúc gồm 01 bộ bằng bản chính văn bản giấy và văn bản điện tử được số hóa từ tài liệu dạng giấy theo định dạng Portable Document Format (*.pdf) phiên bản 1.4 trở lên (Bao gồm các bản vẽ được số hóa).

d) Thời gian Sở Quy hoạch - Kiến trúc cho ý kiến không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc chưa đầy đủ, Sở Quy hoạch - Kiến trúc cần có văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị bổ sung hồ sơ trong thời gian 02 ngày làm việc.

4. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch phải tiếp thu, giải trình đầy đủ các ý kiến tham gia trong quá trình lập quy hoạch và hoàn thiện hồ sơ quy hoạch đô thị và nông thôn trước khi trình thẩm định. Nội dung báo cáo tiếp thu giải trình phải được công bố công khai minh bạch.

Điều 7. Thẩm định điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) hoặc Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) là cơ quan thẩm định điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn (viết tắt là Cơ quan thẩm định).

2. Cơ quan thẩm định kiểm tra thành phần, nội dung hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn bảo đảm theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn; thành lập hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền thành lập Hội đồng thẩm định; tổ chức lấy ý kiến các thành viên Hội đồng thẩm định, lấy ý kiến phản biện của chuyên gia là thành viên Hội đồng thẩm định trước khi tổ chức họp Hội đồng thẩm định quy hoạch đô thị và nông thôn.

a) Cơ quan thẩm định có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định, ý kiến phản biện và gửi cơ quan tổ chức lập quy hoạch để nghiên cứu, tiếp thu, giải trình, hoàn thiện hồ sơ quy hoạch đô thị và nông thôn trước khi trình cấp phê duyệt quy hoạch. Đối với nội dung còn có ý kiến khác nhau, chưa thống nhất với cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan thẩm định quy hoạch báo cáo, nêu rõ quan điểm trong báo cáo thẩm định quy hoạch đô thị và nông thôn để Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

b) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch phải tiếp thu, giải trình đầy đủ các ý kiến thẩm định, ý kiến phản biện do cơ quan thẩm định tổng hợp; hoàn thiện hồ sơ quy hoạch đô thị và nông thôn, gửi lại để cơ quan thẩm định kiểm tra và hoàn thiện, ban hành Báo cáo thẩm định trước khi cơ quan tổ chức lập quy hoạch trình cấp phê duyệt quy hoạch. Cơ quan thẩm định chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả thẩm định điều chỉnh cục bộ của mình.

3. Nội dung thẩm định bao gồm:

a) Việc tuân thủ trình tự, thủ tục lập điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 144/2025/QH15 của Quốc hội;

b) Việc đáp ứng điều kiện của tổ chức tư vấn lập quy hoạch đô thị và nông thôn

theo quy định tại Điều 18 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024 và khoản 10 Điều 1 Luật số 144/2025/QH15 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024 (nếu có).

c) Đánh giá sự phù hợp của các nội dung đề xuất với các quy định về căn cứ, điều kiện, nội dung điều chỉnh cục bộ theo quy định tại pháp luật quy hoạch đô thị và nông thôn;

d) Đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn hiện hành về quy hoạch xây dựng và các quy chuẩn khác có liên quan;

đ) Đánh giá sự phù hợp với các nguyên tắc, yêu cầu về quy hoạch đô thị và nông thôn quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 144/2025/QH15 của Quốc hội.

4. Hồ sơ trình thẩm định bao gồm hồ sơ và tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định này.

5. Thời gian thẩm định không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

Điều 8. Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ Tờ trình, kèm theo hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn đã được hoàn thiện của cơ quan tổ chức lập quy hoạch và văn bản báo cáo thẩm định của cơ quan thẩm định quy hoạch để xem xét, phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn. Trường hợp có ý kiến khác nhau giữa Ủy ban nhân dân cấp xã và Sở Quy hoạch - Kiến trúc về nội dung điều chỉnh cục bộ, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn theo thẩm quyền, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật.

2. Quyết định phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn phải có đầy đủ các nội dung, kế hoạch thực hiện và xác định cụ thể các nội dung, chỉ tiêu được điều chỉnh hoặc thay thế trong Quyết định đã được Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành và Quy định quản lý theo quy hoạch đô thị và nông thôn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Thời gian phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn không quá 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

4. Thuyết minh và các bản vẽ trong hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn sau khi được phê duyệt phải được cơ quan thẩm định quy hoạch kiểm tra, đóng dấu xác nhận theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 144/2025/QH15 của Quốc hội; Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng quy định một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn và Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024, làm căn cứ, cơ sở quản lý, triển khai thực hiện. Ủy ban nhân dân cấp xã gửi 01 (một) bộ hồ sơ đầy đủ về Sở Quy hoạch - Kiến trúc để lưu, theo dõi.

Điều 9. Cập nhật, công bố nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Ủy ban nhân dân cấp xã công bố công khai toàn bộ nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn trừ những nội dung liên quan đến quốc phòng, an ninh, bí mật nhà nước.

2. Chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn phải được công bố công khai bằng các hình thức theo quy định tại Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 144/2025/QH15 của Quốc hội.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo kết quả thực hiện điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn theo hình thức gửi Quyết định phê duyệt đến Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Hội đồng nhân dân cùng cấp.

4. Trên cơ sở hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn do Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Quyết định này, Sở Quy hoạch - Kiến trúc triển khai cập nhật nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn lên hệ thống thông tin quy hoạch của Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

2. Quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, Ủy ban nhân dân cấp xã cần tổng hợp báo cáo Sở Quy hoạch - Kiến trúc để kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét điều chỉnh cho phù hợp.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2026/QĐ-CTUBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý,
sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số

điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 14054/TTr-STC ngày 26 tháng 11 năm 2025 và Công văn số 17267/STC-QLCS ngày 24 tháng 12 năm 2025; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 6600/BC-STP ngày 14 tháng 11 năm 2025; Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương I

PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể: giao tài sản; khoán kinh phí sử dụng tài sản công, khai thác tài sản công; thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản công, xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại; sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư; phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết; phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án.

Những thẩm quyền quyết định không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ.

2. Quyết định này không điều chỉnh đối với các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước.
2. Đơn vị sự nghiệp công lập.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của Thành phố.

Chương II
THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG
TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 3. Thẩm quyền quyết định giao tài sản bằng hiện vật (theo điểm b khoản 4 Điều 6 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP)

1. Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu quyết định giao tài sản (trừ trụ sở làm việc, xe ô tô) cho cơ quan.

2. Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu quyết định giao tài sản cho cơ quan thuộc phạm vi quản lý.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định khoán kinh phí sử dụng tài sản công (theo khoản 2 Điều 8, khoản 3 Điều 10 và Điều 11 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP)

1. Đối với việc khoán kinh phí sử dụng nhà ở công vụ: Sở Xây dựng quyết định mức khoán cụ thể áp dụng đối với từng đối tượng có tiêu chuẩn sử dụng nhà ở công vụ mà Nhà nước không có nhà ở công vụ để bố trí.

2. Đối với việc khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh: Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu quyết định đối tượng, mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị cho cán bộ, công chức và đối tượng khác tại cơ quan và cơ quan thuộc phạm vi quản lý.

3. Đối với việc khoán kinh phí sử dụng các tài sản khác (trừ xe ô tô và tài sản quy định tại khoản 1, 2 Điều này): Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu quyết định việc khoán kinh phí sử dụng tài sản công tại cơ quan và cơ quan thuộc phạm vi quản lý.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công (theo điểm b khoản 6 Điều 14 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP)

1. Đối với tài sản phục vụ hoạt động phụ trợ, hỗ trợ cho việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của cơ quan: Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu quyết định khai thác tài sản công tại cơ quan và cơ quan thuộc phạm vi quản lý.

2. Đối với tài sản là kho lưu trữ, kho bảo quản, phòng họp, phân diện tích sử

dụng chung thuộc trụ sở làm việc; phần diện tích cơ quan nhà nước được giao quản lý cao hơn so với tiêu chuẩn, định mức trụ sở làm việc theo quy định của Chính phủ: Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu quyết định khai thác tài sản công tại cơ quan và cơ quan thuộc phạm vi quản lý.

3. Đối với tài sản là di tích lịch sử - văn hóa, di tích lịch sử gắn với đất thuộc đất xây dựng trụ sở cơ quan, phòng truyền thống của cơ quan: Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu quyết định khai thác tài sản công tại cơ quan và cơ quan thuộc phạm vi quản lý.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công (theo khoản 3 Điều 17 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP)

1. Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu quyết định thu hồi tài sản công (trừ trụ sở làm việc, xe ô tô) tại cơ quan.

2. Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu quyết định thu hồi tài sản công tại cơ quan thuộc phạm vi quản lý.

Điều 7. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công (theo điểm d khoản 1 Điều 20 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP)

1. Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu quyết định điều chuyển tài sản công giữa cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (điều chuyển trong nội bộ).

2. Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu quyết định điều chuyển tài sản công (trừ tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) tại cơ quan và của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sang cơ quan, đơn vị khác thuộc phạm vi quản lý của Thành phố.

Điều 8. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công là tài sản cố định (theo điểm b khoản 2 Điều 22 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP)

1. Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu quyết định bán tài sản công (trừ xe ô tô) tại cơ quan.

2. Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu quyết định bán tài sản công tại cơ quan thuộc phạm vi quản lý.

Điều 9. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định (theo

khoản 2 Điều 28 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP)

1. Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu quyết định thanh lý tài sản công (trừ trụ sở làm việc, xe ô tô) tại cơ quan.

2. Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu quyết định thanh lý tài sản công tại cơ quan thuộc phạm vi quản lý.

Điều 10. Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định (theo khoản 2 Điều 32 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP)

1. Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu quyết định tiêu hủy tài sản công (trừ trụ sở làm việc, xe ô tô) tại cơ quan.

2. Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu quyết định tiêu hủy tài sản công tại cơ quan thuộc phạm vi quản lý.

Điều 11. Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại (theo khoản 2 Điều 34 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP)

1. Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu quyết định xử lý tài sản công (trừ trụ sở làm việc, xe ô tô) là tài sản cố định trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại cơ quan.

2. Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu xử lý tài sản công là tài sản cố định trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại cơ quan thuộc phạm vi quản lý.

Điều 12. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động dự án (theo khoản 2 Điều 91 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP)

1. Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động dự án (trừ trụ sở làm việc, xe ô tô) tại cơ quan.

2. Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động dự án tại cơ quan thuộc phạm vi quản lý.

Chương III
THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG
TÀI SẢN CÔNG TẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

Điều 13. Thẩm quyền quyết định giao tài sản bằng hiện vật (theo Điều 44 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP)

1. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định giao tài sản (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) cho đơn vị.

2. Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định giao tài sản cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.

Điều 14. Thẩm quyền quyết định khoán kinh phí sử dụng tài sản công (theo khoản 1 Điều 45 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP)

1. Đối với việc khoán kinh phí sử dụng nhà ở công vụ: Sở Xây dựng quyết định mức khoán cụ thể áp dụng đối với từng đối tượng có tiêu chuẩn sử dụng nhà ở công vụ mà Nhà nước không có nhà ở công vụ để bố trí.

2. Đối với việc khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh

a) Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định đối tượng, mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị cho cán bộ, công chức và đối tượng khác tại đơn vị.

b) Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định đối tượng, mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị cho cán bộ, công chức và đối tượng khác tại đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.

3. Đối với việc khoán kinh phí sử dụng các tài sản khác (trừ xe ô tô và tài sản quy định tại khoản 1, 2 Điều này)

a) Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc khoán kinh phí sử dụng tài sản công tại đơn vị.

b) Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành

phổ quyết định việc khoán kinh phí sử dụng tài sản công tại đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.

Điều 15. Thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do Ngân sách Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (theo điểm b khoản 6 Điều 50 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP)

1. Đối với tài sản phục vụ hoạt động phụ trợ, hỗ trợ trực tiếp cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị

a) Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định khai thác tài sản công tại đơn vị.

b) Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định khai thác tài sản công tại đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.

2. Đối với tài sản là kho lưu trữ, kho bảo quản, phòng họp, phần diện tích sử dụng chung thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp; phần diện tích đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý cao hơn so với tiêu chuẩn, định mức sử dụng cơ sở hoạt động sự nghiệp theo quy định của Chính phủ

a) Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định khai thác tài sản công tại đơn vị.

b) Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định khai thác tài sản công tại đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.

3. Đối với tài sản là phòng thí nghiệm, thiết bị thí nghiệm và các máy móc, thiết bị, tài sản khác phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo cho tổ chức, cá nhân khác (trừ đối tượng quy định tại điểm a khoản 9 Điều 50 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP) sử dụng để thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định khai thác tài sản công tại đơn vị.

b) Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân

xã/phường/đặc khu, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định khai thác tài sản công tại đơn vị trực thuộc của cơ quan, đơn vị.

4. Đối với tài sản là di tích lịch sử - văn hóa, di tích lịch sử gắn với đất thuộc đất xây dựng công trình sự nghiệp; phòng truyền thống của đơn vị

a) Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định khai thác tài sản công tại đơn vị.

b) Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định khai thác tài sản công tại đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.

Điều 16. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công (theo khoản 2 Điều 56 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP)

1. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định thu hồi tài sản công (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) tại đơn vị.

2. Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định thu hồi tài sản công tại đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.

Điều 17. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công (theo khoản 2 Điều 57 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP)

1. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định điều chuyển tài sản công giữa cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (điều chuyển trong nội bộ).

2. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định điều chuyển tài sản công (trừ tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) tại đơn vị và của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sang cơ quan, đơn vị khác thuộc phạm vi quản lý của Thành phố.

Điều 18. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công có nguyên giá từ 250 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc tài sản có giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) (theo điểm b khoản 2 Điều 58 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP)

1. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định bán tài sản công (trừ xe ô tô) tại đơn vị.

2. Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định bán tài sản công tại đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.

Điều 19. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc tài sản có giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) (theo điểm b khoản 2 Điều 59 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP)

1. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định thanh lý tài sản công (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) tại đơn vị.

2. Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định thanh lý tài sản công tại đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.

Điều 20. Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) (theo khoản 1 Điều 60 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP)

1. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định tiêu hủy tài sản công (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) tại đơn vị.

2. Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định tiêu hủy tài sản công tại đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.

Điều 21. Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) (theo khoản 2 Điều 61 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP)

1. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định xử lý tài sản công (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) là tài sản cố định trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại đơn vị.

2. Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.

Điều 22. Thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (theo điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP)

1. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định sử dụng tài sản công (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) tại đơn vị để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

2. Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định sử dụng tài sản công tại đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 23. Thẩm quyền phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết (theo điểm b khoản 1 Điều 52 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP)

1. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết tại đơn vị.

2. Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết tại đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.

Điều 24. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động dự án (theo khoản 2 Điều 91 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP)

1. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động dự án (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) tại đơn vị.

2. Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động dự án tại đơn vị thuộc

phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Tổ chức thực hiện

Cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố có thẩm quyền quyết định được phân cấp tại Quyết định này có trách nhiệm:

1. Tuyên truyền, phổ biến đến các đơn vị thuộc phạm vi quản lý để triển khai thực hiện; đảm bảo các đối tượng chịu sự tác động của Quyết định nắm bắt kịp thời, đầy đủ và chính xác theo quy định; chỉ đạo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có tài sản công ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định.

2. Quyết định quản lý, sử dụng tài sản công theo Quyết định này và các quy định hiện hành, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Thành phố về quyết định của mình.

3. Thực hiện đảm bảo theo quy định về tiêu chuẩn, định mức, điều kiện, phương thức, trình tự, thủ tục, quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, công khai, minh bạch.

Điều 26. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Thủ trưởng cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH KHUNG GIÁ CHO THUÊ NHÀ Ở CÔNG VỤ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 19427/TTr-SXD-KTVLXD ngày 10 tháng 12 năm 2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 7667/BC-STP ngày 08 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định về việc ban hành khung giá cho thuê nhà ở công vụ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về khung giá cho thuê nhà ở công vụ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để tính giá cho thuê nhà ở công vụ do Thành phố quản lý.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, đơn vị quản lý, vận hành nhà ở công vụ.

b) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng nhà ở công vụ.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

Khung giá cho thuê nhà ở công vụ do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý ban hành kèm theo quyết định này:

a) Bao gồm chi phí quản lý vận hành, chi phí bảo trì, chi phí quản lý cho thuê nhà ở công vụ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 31 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

b) Không tính tiền sử dụng đất xây dựng nhà ở công vụ và không tính chi phí khấu hao vốn đầu tư xây dựng nhà ở công vụ hoặc chi phí mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15.

Điều 3. Khung giá cho thuê nhà ở công vụ do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý

Stt	Nội dung	Khung giá tối thiểu (đồng/m ² /tháng)	Khung giá tối đa (đồng/m ² /tháng)
1	Nhà ở công vụ (Điều 44 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15)	3.100	40.000

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai, hướng dẫn thực hiện thống nhất Quyết định này trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Tiếp nhận, tổng hợp những khó khăn, vướng mắc về quản lý giá cho thuê nhà ở công vụ; báo cáo, đề xuất trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

c) Chủ trì, phối hợp với các các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức xây dựng, điều chỉnh khung giá cho thuê nhà ở công vụ do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý khi có biến động giá hoặc không phù hợp với tình hình thực tế để trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các phường, xã và đặc khu

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng triển khai, hướng dẫn thực hiện thống nhất Quyết định này trên địa bàn thuộc phạm vi chức năng nhiệm vụ được phân công quản lý.

b) Báo cáo tình hình thực hiện và các vướng mắc, phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định trên địa bàn; gửi Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

3. Trách nhiệm của đơn vị quản lý, vận hành nhà ở công vụ

a) Thực hiện quản lý, vận hành liên quan giá nhà ở công vụ theo Quyết định này và các quy định quy phạm pháp luật khác có liên quan.

b) Tổ chức quản lý, vận hành, thu, chi, hạch toán giá cho thuê nhà ở công vụ và các nguồn thu, chi khác đảm bảo công khai, minh bạch theo đúng quy định pháp luật.

c) Báo cáo đột xuất hoặc định kỳ hàng năm theo yêu cầu của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân các phường, xã và đặc khu.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

a) Trường hợp Hợp đồng thuê nhà ở công vụ được ký trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì giá cho thuê nhà ở được xem xét, điều chỉnh theo khung giá cho thuê quy định tại Quyết định này.

b) Trường hợp đang thực hiện trình tự, thủ tục thuê nhà ở công vụ nhưng đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà các bên chưa ký kết Hợp đồng thuê nhà ở công vụ thì phải thực hiện theo các quy định tại Quyết định này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 94/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành khung giá cho thuê nhà ở công vụ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã và đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 16397/TTr-STC-QLG ngày 17 tháng 12 năm 2025, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Trên cơ sở ý kiến biểu quyết của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố và ý kiến của Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân Thành phố tại Công văn số 1674-CV/ĐU ngày 20 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, tính thuế tài nguyên và tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

2. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân khai thác tài nguyên nhưng không bán ra hoặc không thực hiện đầy đủ chế độ sổ sách kế toán, chứng từ kế toán quy định; tổ chức, cá nhân nộp thuế tài nguyên theo phương pháp ấn định hoặc trường hợp loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác nhưng do mô hình tổ chức, khai thác, sàng tuyển, tiêu thụ qua nhiều khâu độc lập nên không có đủ căn cứ để xác định giá bán tài nguyên khai thác; các trường hợp giá bán tài nguyên thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân Thành phố quy định.

3. Tổ chức, cơ quan, đơn vị và cá nhân khác liên quan đến việc tính thuế tài nguyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Giá tính thuế tài nguyên

Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, gồm:

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục 01);
2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên (Phụ lục 02);
3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên (Phụ lục 03);

4. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục 04);
5. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên (Phụ lục 05).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thuế Thành phố Hồ Chí Minh tính toán, xác định mức thu và tổ chức thu thuế tài nguyên của các tổ chức, cá nhân.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III, nhóm IV, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 131 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản.

3. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan xác định và trình Ủy ban nhân dân cấp Thành phố ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Thông tư số 41/2024/TT-BTC) trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động giảm trên 20% so với mức giá tối thiểu của Khung giá tính thuế tài nguyên;

b) Trường hợp giá tài nguyên khoáng sản phổ biến trên thị trường biến động thấp hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối thiểu hoặc cao hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành;

c) Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động tăng trên 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành;

d) Trường hợp phát sinh loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều 131 Nghị định số 193/2025/NĐCP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của

Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2026 và thay thế các Quyết định sau:

1. Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên khoáng sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành giá tính thuế tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

4. Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2025.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Trưởng Thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Thạnh

Phụ lục 01**Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
II					Khoáng sản không kim loại		
	II1				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	70.000
	II2				Đá, sỏi		
		II201			Sỏi		
			II20101		Sạn trắng	m ³	480.000
			II20102		Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	240.000
		II202			Đá		
			II20201		Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ²	m ³	1.000.000
				II2020102	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	2.000.000
				II2020103	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	6.000.000
				II2020104	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ	m ³	8.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
					0,6m ² đến dưới 01m ²		
				II2020105	Đá khối để xe có diện tích bề mặt từ 01m ² trở lên	m ³	10.000.000
			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
				II2020302	Đá hộc	m ³	150.000
				II2020303	Đá cấp phối	m ³	200.000
				II2020304	Đá dăm các loại	m ³	240.000
				II2020305	Đá lô ca	m ³	200.000
				II2020306	Đá chẻ, đá bazan dạng cột	m ³	400.000
		II302			Đá sản xuất xi măng		
			II30203		Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301	Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	120.000
	II5				Cát		
		II501			Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	200.000
		II502			Cát xây dựng		
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	200.000
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	350.000
	II6				Cát làm thủy tinh (cát trắng)	m ³	350.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
	II7				Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói, đất sét trầm tích, đất sét phong hóa)	m ³	200.000
	II8				Đá Granite		
		II801			Đá Granite màu ruby	m ³	8.000.000
		II802			Đá Granite màu đỏ	m ³	6.000.000
		II803			Đá Granite màu tím, trắng	m ³	2.500.000
		II804			Đá Granite màu khác	m ³	4.000.000
		II805			Đá gabro và diorit	m ³	5.000.000
		II806			Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m ³	1.000.000
	II9				Sét chịu lửa		
		II901			Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	m ³	380.000
		II902			Sét chịu lửa các màu còn lại	m ³	180.000
	II11				Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích)		
		II1101			Cao lanh (khoáng sản khai thác chưa rây), Cao lanh pha cát (dùng để xối bờ)	tấn	300.000
		II1102			Cao lanh đã rây	tấn	800.000
	II19				Than khác		
		II1901			Than bùn	tấn	400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
	II24				Khoáng sản không kim loại khác		
		II2406			Bùn khoáng	tấn	1.300.000

Phụ lục 02**Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
III					Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1				Gỗ nhóm I		
		III101			Cắm lai		
			III10101		D<25cm	m3	14.500.000
			III10102		25cm≤D<50cm	m3	28.000.000
			III10103		D≥50 cm	m3	36.000.000
		III102			Cắm liên (cà gân)	m3	7.300.000
		III103			Dáng hương (giáng hương)	m3	26.000.000
		III104			Du sam	m3	24.000.000
		III105			Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501		D<25cm	m3	6.500.000
			III10502		25cm≤D<50cm	m3	28.000.000
			III10503		D≥50 cm	m3	35.000.000
		III106			Gụ		
			III10601		D<25cm	m3	6.000.000
			III10602		25cm≤D<50cm	m3	12.000.000
			III10603		D≥50 cm	m3	16.000.000
		III107			Gụ mật (Gỗ mật)		
			III10701		D<25cm	m3	4.000.000
			III10702		25cm≤D<50cm	m3	8.500.000
			III10703		D≥50 cm	m3	15.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		III108			Hoàng đàn	m3	40.000.000
		III109			Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m3	4.000.000.000
		III110			Huỳnh đường	m3	8.400.000
		III111			Hương		
			III11101		D<25cm	m3	7.500.000
			III11102		25cm≤D<50cm	m3	18.700.000
			III11103		D≥50 cm	m3	22.800.000
		III112			Hương tia	m3	16.800.000
		III113			Lát	m3	11.400.000
		III114			Mun	m3	17.000.000
		III115			Muồng đen	m3	6.600.000
		III116			Pơ mu		
			III11601		D<25cm	m3	9.360.000
			III11602		25cm≤D<50cm	m3	18.000.000
			III11603		D≥50 cm	m3	24.000.000
		III117			Sơn huyết	m3	10.000.000
		III118			Trai	m3	11.000.000
		III119			Trắc		
			III11901		D≤25cm	m3	7.500.000
			III11902		25cm≤D<35cm	m3	14.500.000
			III11903		35cm≤D<50cm	m3	28.000.000
			III11904		50cm≤D<65cm	m3	73.900.000
			III11905		D≥65cm	m3	180.000.000
		III120			Các loại khác		
			III12001		D<25cm	m3	6.000.000
			III12002		25cm≤D<35cm	m3	8.400.000
			III12003		35cm≤D<50cm	m3	12.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III12004		D \geq 50 cm	m ³	23.000.000
	III2				Gỗ nhóm II		
		III201			Cắm xe	m ³	7.000.000
		III202			Đinh (đinh hương)		
			III20201		D<25cm	m ³	9.500.000
			III20202		25cm \leq D<50cm	m ³	13.000.000
			I1I20203		D \geq 50 cm	m ³	17.000.000
		III203			Lim xanh		
			III20301		D<25cm	m ³	7.600.000
			III20302		25cm \leq D<50cm	m ³	14.000.000
			III20303		D \geq 50 cm	m ³	16.000.000
		III204			Nghiến		
			III20401		D<25cm	m ³	4.800.000
			III20402		25cm \leq D<50cm	m ³	8.000.000
			III20403		D \geq 50 cm	m ³	11.500.000
		III205			Kiên kiên		
			III20501		D<25cm	m ³	6.000.000
			III20502		25cm \leq D<50cm	m ³	9.000.000
			III20503		D \geq 50 cm	m ³	15.000.000
		III206			Da đá	m ³	6.500.000
		III207			Sao xanh	m ³	7.000.000
		III208			Sến	m ³	10.000.000
		III209			Sến mật	m ³	6.000.000
		III210			Sến mù	m ³	4.400.000
		III211			Tấu mật	m ³	10.000.000
		III212			Trai ly	m	13.800.000
		III213			Xoay		
			III21301		D<25cm	m ³	3.700.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III21302		25cm≤D<50cm	m3	5.000.000
			III21303		D≥50 cm	m3	8.000.000
		III214			Các loại khác		
			III21401		D<25cm	m3	4.000.000
			III21402		25cm≤D<50cm	m3	9.000.000
			III21403		D≥50 cm	m3	12.000.000
	III3				Gỗ nhóm III		
		III301			Bằng lãng	m3	5.000.000
		III302			Cà chắc (cà chí)		
			III30201		D<25cm	m3	3.100.000
			III30202		25cm≤D<50cm	m3	4.200.000
			III30203		D≥50 cm	m3	6.000.000
		III303			Cà ổi	m3	6.000.000
		III304			Chò chỉ		
			III30401		D<25cm	m3	3.200.000
			III30402		25cm≤D<50cm	m3	5.000.000
			III30403		D≥50 cm	m3	10.000.000
		III305			Chò chai	m3	6.000.000
		III306			Chua khét, trường chua	m3	6.000.000
		III307			Dạ hương	m3	7.200.000
		III308			Giổi		
			III30801		D<25cm	m3	9.000.000
			III30802		25cm≤D<50cm	m3	13.000.000
			III30803		D≥50 cm	m3	18.000.000
		III309			Dầu gió	m3	4.400.000
		III310			Huỳnh	m3	6.000.000
		III311			Re mit	m3	5.000.000
		III312			Re hương	m3	5.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		III313			Săng lê	m3	7.200.000
		III314			Sao đen	m	5.000.000
		III315			Sao cát	m3	4.000.000
		III316			Trường mật	m3	6.000.000
		III317			Trường chua	m3	6.000.000
		III318			Vên vên	m3	4.400.000
		III319			Các loại khác		
			III31901		D<25cm	m3	2.400.000
			III31902		25cm≤D<35cm	m3	4.000.000
			III31903		35cm≤D<50cm	m3	6.600.000
			III31904		D≥50 cm	m3	8.000.000
	III4				Gỗ nhóm IV		
		III401			Bô bô		
			III40101		Chiều dài <2m	m3	2.000.000
			III40102		Chiều dài ≥2m	m3	3.600.000
		III402			Chặt khế	m3	4.000.000
		III403			Cóc đá	m3	2.600.000
		III404			Dầu các loại	m3	3.600.000
		III405			Re (De)	m3	7.000.000
		III406			Gội tía	m3	7.000.000
		III407			Mỡ	m3	1.200.000
		III408			Sến bo bo	m3	3.500.000
		III409			Lim sừng	m3	3.500.000
		III410			Thông	m3	2.800.000
		III411			Thông lông gà	m3	5.400.000
		III412			Thông ba lá	m3	3.300.000
		III413			Thông nạng		
			III41301		D<35cm	m3	2.100.000
			III41302		D≥35cm	m3	4.100.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		III414			Vàng tâm	m3	7.000.000
		III415			Các loại khác		
			III41501		D<25cm	m3	1.800.000
			III41502		25cm≤D<35cm	m3	3.200.000
			III41503		35cm≤D<50cm	m3	4.200.000
			III41504		D≥50 cm	m3	6.000.000
	III5				Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501			Gỗ nhóm V		
			III50101		Chò xanh	m3	6.000.000
			III50102		Chò xốt	m3	2.800.000
			III50103		Dải ngựa	m3	3.600.000
			III50104		Dầu	m3	4.500.000
			III50105		Dầu đỏ	m3	3.600.000
			III50106		Dầu đồng	m3	3.500.000
			III50107		Dầu nước	m3	3.600.000
			III50108		Lim vang (lim xẹt)	m3	5.400.000
			III50109		Muồng (Muồng cánh dán)	m3	2.200.000
			III50110		Sa mộc	m3	5.400.000
			III50111		Sau sau (Tấu hậu)	m3	900.000
			III50112		Thông hai lá	m3	3.500.000
			III50113		Các loại khác		
				III5011301	D<25cm	m3	1.800.000
				III5011302	25cm≤D<50cm	m3	3.000.000
				III5011303	D≥50cm	m3	5.500.000
		III502			Gỗ nhóm VI		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III50201		Bạch đàn	m3	2.400.000
			III50202		Cáng lò	m3	3.600.000
			III50203		Chò	m3	4.300.000
			III50204		Chò nâu	m3	4.800.000
			III50205		Keo	m3	2.400.000
			III50206		Kháo vàng	m3	3.000.000
			III50207		Mận rừng	m3	2.200.000
			III50208		Phay	m3	2.200.000
			III50209		Trám hồng	m3	3.000.000
			III50210		Xoan đào	m3	3.700.000
			III50211		Sấu	m3	12.600.000
			III50212		Các loại khác		
				III5021201	D<25cm	m3	1.300.000
				III5021202	25cm≤D<50cm	m3	2.600.000
				III5021203	D≥50cm	m3	5.000.000
		III503			Gỗ nhóm VII		
			III50301		Gáo vàng	m3	2.800.000
			III50302		Lông mức	m3	3.000.000
			III50303		Mò cua (Mù cua/Sữa)	m3	3.000.000
			III50304		Trám trắng	m3	3.000.000
			III50305		Vang trứng	m3	3.000.000
			III50306		Xoăn	m3	2.000.000
			III50307		Các loại khác		
				III5021203	D<25cm	m3	1.300.000
				III5021203	25cm≤D<50cm	m3	2.800.000
				III5021203	D≥50cm	m3	4.000.000
		III504			Gỗ nhóm VIII		
			III50401		Bò đê	m3	1.200.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III50402		Bộp (đa xanh)	m3	5.000.000
			III50403		Trụ mỏ	m3	1.000.000
			III50404		Các loại khác		
				III5040401	D<25cm	m3	1.000.000
				III5040402	D≥25cm	m3	2.800.000
		III505			Các loại gỗ khác	m3	
	III6				Cành, ngọn, góc, rễ		
		III601			Cành, ngọn	m3	bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
		III602			Góc, rễ	m3	bằng 50% giá bán gỗ tương ứng
	III7				Củi	Ste	700.000
	III8				Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801			Tre		
			III80101		D<5cm	cây	11.000
			III80102		5cm≤D<6cm	cây	18.000
			III80103		6cm≤D<10cm	cây	30.000
			III80104		D≥10 cm	cây	40.000
		III802			Trúc	cây	10.000
		III803			Nứa		-
			III80301		D<7cm	cây	4.000
			III80302		D≥7cm	cây	8.000
		III804			Mai		-
			III80401		D<6cm	cây	18.000
			III80402		6cm≤D<10cm	cây	30.000
			III80403		D≥10 cm	cây	40.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		III805			Vầu		
			III80501		D<6cm	cây	11.000
			III80502		6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80503		D≥10 cm	cây	26.000
		III806			Tranh	cây	
		III807			Giang	cây	
			III80701		D<6cm	cây	6.000
			III80702		6cm≤D<10cm	cây	10.000
			III80703		D≥10 cm	cây	18.000
		III808			Lồ ô		-
			III80801		D<6cm	cây	8.000
			III80802		6cm≤D<10cm	cây	15.000
			III80803		D≥10 cm	cây	20.000
	III9				Tràm hương, kỳ nam		
		III901			Tràm hương		
			III90101		loại 1	kg	500.000.000
			III90102		loại 2	kg	100.000.000
			III90103		Loại 3	kg	20.000.000
					Kỳ nam		
			III90201		Loại 1	kg	1.000.000.000
			III90202		Loại 2	kg	770.000.000
	III10				Hồi, quế, sa nhân, thảo quả		
		III1001			Hồi		
			III100101		Tươi	kg	80.000
			III110102		Khô	kg	100.000
					Quế		
			III100201		Tươi	kg	30.000
			III100202		Khô	kg	110.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
					Sa nhân		
			III100301		Tươi	kg	150.000
			III100302		Khô	kg	300.000
					Thảo quả		-
			III100401		Tươi	kg	120.000
			III100402		Khô	kg	400.000

Ghi chú: + D: Đường kính

+ Đối với sản phẩm củ: 1Ste = 0,7m³

Phụ lục 03**Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
IV					Hải sản tự nhiên		
	IV1				Ngọc trai, bào ngư, hải sâm		
		IV101			Ngọc trai		
		IV102			Bào ngư	kg	360.000
		IV103			Hải sâm	kg	600.000
	IV2				Hải sản tự nhiên khác		
		IV201			Cá		
			IV20101		Cá loại 1, 2, 3	kg	60.000
			IV20102		Cá loại khác	kg	30.000
		IV202			Cua	kg	200.000
		IV204			Mực	kg	95.000
		IV205			Tôm		
			IV20501		Tôm hùm	kg	880.000
			IV20502		Tôm khác	kg	150.000

Phụ lục 04**Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
V					Nước thiên nhiên		
	V1				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	450.000
			V10102		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	1.100.000
			V10103		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		2.200.000
			V10104		Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	32.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		V102			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201		Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	300.000
			V10202		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	1.000.000
	V2				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201			Nước mặt	m ³	6.000
		V202			Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	9.000
	V3				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301			Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	100.000
		V302			Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	50.000
		V303			Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	7.000

Phụ lục 05**Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
VI					Yến sào thiên nhiên	kg	73.000.000

VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẠNH THÔNG****ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG HẠNH THÔNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/QĐ-UBND

Hạnh Thông, ngày 06 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực,
tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2025****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TÂY NAM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường tại Tờ trình số 11/TTr-VP ngày 05 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2025, Ủy ban nhân dân phường (đính kèm Danh mục).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường, Thủ trưởng các phòng chuyên môn, Trung tâm Phục vụ hành chính công thuộc phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Thu Yên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG HẠNH THÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH MỤC

**Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực,
tạm ngưng hiệu lực một phần năm 2025**

**A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, TẠM NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN
NĂM 2025**

Stt	Tên loại văn bản; cơ quan ban hành	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN					
1	0	0	0	0	0
II. VĂN BẢN TẠM NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN					
1	0	0	0	0	0
Tổng số: 0 văn bản					

**B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN
TRƯỚC NGÀY 01/01/2025**

Stt	Tên loại văn bản; cơ quan ban hành	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực
II. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN					
1	0	0	0	0	0
II. VĂN BẢN TẠM NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN					
1	0	0	0	0	0
Tổng số: 0 văn bản					

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH LỘC**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ VĨNH LỘC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 118/QĐ-UBND

Vĩnh Lộc, ngày 21 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực,
tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của Hội đồng nhân dân,
Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc năm 2025****ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH LỘC**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số

79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực tư pháp;

Theo đề nghị của Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc tại Tờ trình số 62/TTr-VP ngày 13 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc năm 2025 (đính kèm Danh mục văn bản).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thay thế Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Thủ trưởng các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Thảo

Mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ VĨNH LỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC

**Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực,
tạm ngưng hiệu lực toàn bộ năm 2025**

(Kèm theo Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc)

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, TẠM NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ NĂM 2025

Stt	Tên loại văn bản; cơ quan ban hành	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
1	0	0	0	0	0
II. VĂN BẢN TẠM NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
1	0	0	0	0	0
Tổng số: 00 văn bản					

B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ TRƯỚC NGÀY 01/01/2025

Stt	Tên loại văn bản; cơ quan ban hành	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
1	0	0	0	0	0
II. VĂN BẢN TẠM NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
1	0	0	0	0	0
Tổng số: 00 văn bản					

Mẫu số 02

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ VĨNH LỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC

**Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực,
tạm ngưng hiệu lực một phần năm 2025**

(Kèm theo Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc)

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, TẠM NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN NĂM 2025

Stt	Tên loại văn bản; cơ quan ban hành	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN					
1	0	0	0	0	0
II. VĂN BẢN TẠM NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN					
1	0	0	0	0	0
Tổng số: 0 văn bản					

B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN TRƯỚC NGÀY 01/01/2025

Stt	Tên loại văn bản; cơ quan ban hành	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN					
1	0	0	0	0	0
II. VĂN BẢN TẠM NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN					
1	0	0	0	0	0
Tổng số: 0 văn bản					

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BẾN THÀNH**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BẾN THÀNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 138/QĐ-UBND

Bến Thành, ngày 28 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực,
tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của Hội đồng nhân dân,
Ủy ban nhân dân phường Bến Thành năm 2025****ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BẾN THÀNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số

79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực tư pháp;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường Bến Thành tại Tờ trình số 118/TTr-VP ngày 28 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phường Bến Thành năm 2025 (đính kèm Danh mục văn bản).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân phường, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công phường, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Mai Thị Hồng Hoa

Mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BẾN THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC

**Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực,
tạm ngưng hiệu lực toàn bộ năm 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2026
của Ủy ban nhân dân phường Bến Thành)*

**A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, TẠM NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ
NĂM 2025**

Stt	Tên loại văn bản; cơ quan ban hành	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
1	0	0	0	0	0
II. VĂN BẢN TẠM NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
1	0	0	0	0	0
Tổng số: 0 văn bản					

**B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ TRƯỚC
NGÀY 01/01/2025**

Stt	Tên loại văn bản; cơ quan ban hành	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
1	0	0	0	0	0
II. VĂN BẢN TẠM NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
1	0	0	0	0	0
Tổng số: 0 văn bản					

Mẫu số 02

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BẾN THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC

**Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực,
tạm ngưng hiệu lực một phần năm 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2026
của Ủy ban nhân dân phường Bến Thành)*

**A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, TẠM NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN
NĂM 2025**

Stt	Tên loại văn bản; cơ quan ban hành	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN					
1	0	0	0	0	0
II. VĂN BẢN TẠM NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN					
1	0	0	0	0	0
Tổng số: 0 văn bản					

**B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN
TRƯỚC NGÀY 01/01/2025**

Stt	Tên loại văn bản; cơ quan ban hành	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN					
1	0	0	0	0	0
II. VĂN BẢN TẠM NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN					
1	0	0	0	0	0
Tổng số: 0 văn bản					

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG AN ĐÔNG**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG AN ĐÔNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 154/QĐ-UBND

An Đông, ngày 26 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực,
tạm ngưng hiệu lực toàn bộ trên địa bàn phường An Đông****ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG AN ĐÔNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1685/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hồ Chí Minh năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về Ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật và tổ chức, quản lý công tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường An Đông tại Tờ trình số 116/TTr-VP ngày 19 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực toàn bộ trên địa bàn phường An Đông (đính kèm Danh mục).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường, Thủ trưởng các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Minh Phượng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG AN ĐÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH MỤC

**Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực,
tạm ngưng hiệu lực toàn bộ trên địa bàn phường An Đông năm 2025**

Stt	Tên loại văn bản; cơ quan ban hành	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
1	Quyết định Ủy ban nhân dân phường 5 Quận 5	1278/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019	Về việc bãi bỏ văn bản	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 3553/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường An Đông do không còn được áp dụng	31/12/2025
2	Quyết định Ủy ban nhân dân phường 6 Quận 5 <i>(phường 6 sáp nhập vào phường 5 theo Nghị quyết số 1278/NQ-UBTVQH15 ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ</i>	02/2009/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2009	Về ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của lực lượng bảo vệ dân số phường 6	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 3553/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường An Đông do không còn được áp dụng	31/12/2025

Stt	Tên loại văn bản; cơ quan ban hành	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực
	<i>Quốc hội)</i>				
3	Quyết định Ủy ban nhân dân phường 7 Quận 5	681A/2019/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2019	Về việc bãi bỏ văn bản	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 3553/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường An Đông do không còn được áp dụng	31/12/2025
4	Quyết định Ủy ban nhân dân phường 8 Quận 5 <i>(phường 8 sáp nhập vào phường 7 theo Nghị quyết số 1278/NQ-UBTVQH15 ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)</i>	984/2016/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016	Về việc ban hành quy chế dân chủ trong hoạt động của Ủy ban nhân dân phường 8	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 3553/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường An Đông do không còn được áp dụng	31/12/2025
II. VĂN BẢN TẠM NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ: không có					
Tổng số: 04 văn bản					

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NHÀ BÈ**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NHÀ BÈ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 210/QĐ-UBND

Nhà Bè, ngày 26 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật
hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực năm 2025****ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NHÀ BÈ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về Ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật, xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật và tổ chức, quản lý cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã tại Tờ trình số 80/TTr-VP ngày 23 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quyết định

Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực năm 2025 thuộc trách nhiệm rà soát của Ủy ban nhân dân xã Nhà Bè (đính kèm Danh mục văn bản).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Võ Phan Lê Nguyễn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NHÀ BÈ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH MỤC

**Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực,
tạm ngưng hiệu lực toàn bộ năm 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2026
của Ủy ban nhân dân xã Nhà Bè)*

Stt	Tên loại văn bản; cơ quan ban hành	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
1	Quyết định Ủy ban nhân dân xã Nhà Bè	01/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2025	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Nhà Bè thuộc Ủy ban nhân dân xã Nhà Bè	Được bãi bỏ theo Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Nhà Bè	Hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2025 theo Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Nhà Bè
2	Quyết định Ủy ban nhân dân xã Nhà Bè	02/2025/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Văn xã thuộc Ủy ban nhân dân xã Nhà Bè	Được bãi bỏ theo Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Nhà Bè	Hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2025 theo Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban

					nhân dân xã Nhà Bè
II. VĂN BẢN TẠM NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
0 văn bản					
Tổng số: 02 văn bản					

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NHÀ BÈ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH MỤC

**Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực,
tạm ngưng hiệu lực một phần năm 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2026
của Ủy ban nhân dân xã Nhà Bè)*

Stt	Tên loại văn bản; cơ quan ban hành	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN					
0 văn bản					
II. VĂN BẢN TẠM NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN					
0 văn bản					
Tổng số: 0 văn bản					

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn

Điện thoại: (028)38.233.686

Fax:(028)38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: <https://congbao.hochiminhcity.gov.vn>